

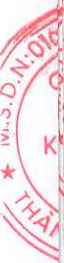
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 03/03/2020)
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/03/2020)
Ông Trần Minh Nghĩa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/11/2020)
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/11/2020)
Ông Lê Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2020)
Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/04/2020)
Ông Trương Quang Vệ	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2020)
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc
Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/07/2020)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 03 tháng 11 năm 2020 là Ông Trần Minh Nghĩa và từ ngày 04 tháng 11 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là Ông Tạ Quang Tuấn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tạ Quang Tuấn
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

GT
HH
TOA
CC
HỒ Y

Số: 030 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 05 tháng 03 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.




Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021



Ngô Tiên Thành
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3754-2021-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		764.691.726.226	613.712.834.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.439.031.450	10.570.198.726
1. Tiền	111	4	13.439.031.450	10.570.198.726
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		636.954.746.332	441.862.562.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	636.360.844.380	440.540.580.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	152.208.267	512.665.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	410.790.763	809.316.994
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		30.902.922	-
III. Hàng tồn kho	140	8	110.454.838.163	151.552.268.325
1. Hàng tồn kho	141		110.454.838.163	151.552.268.325
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.843.110.281	9.727.804.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.230.824.189	1.925.121.113
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.501.013.494	7.569.705.634
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	111.272.598	232.977.480
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.523.474.424	121.919.029.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	130.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		109.397.880.642	96.701.140.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	109.397.880.642	96.701.140.008
- Nguyên giá	222		528.684.859.656	489.810.924.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.286.979.014)	(393.109.784.680)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	11.383.202.483	15.168.929.685
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.383.202.483	15.168.929.685
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.612.391.299	9.918.959.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	16.612.391.299	9.918.959.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		902.215.200.650	735.631.863.610

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		727.015.965.624	563.792.123.462
I. Nợ ngắn hạn	310		705.820.370.630	558.447.228.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	351.690.115.669	481.799.707.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	732.963.125	759.945.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.255.670.564	2.803.969.311
4. Phải trả người lao động	314		29.341.288.143	30.793.609.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	218.172.916	393.928.718
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.558.733.417	1.396.488.565
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	318.475.147.191	38.276.346.343
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.548.279.605	2.223.233.548
II. Nợ dài hạn	330		21.195.594.994	5.344.894.994
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	20.543.800.000	4.693.100.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		651.794.994	651.794.994
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	175.199.235.026	171.839.740.148
I. Vốn chủ sở hữu	410		175.199.235.026	171.839.740.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.960.446.091	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	8.960.446.091
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.238.788.935	12.879.294.057
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16.238.788.935	12.879.294.057
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		902.215.200.650	735.631.863.610



Trần Thị Nhật Lệ
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Tạ Quang Tuấn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.223.222.227.522	4.151.112.194.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.165.585.676	1.557.671.757
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.221.056.641.846	4.149.554.523.223
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	3.056.910.101.596	3.973.389.108.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		164.146.540.250	176.165.415.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	305.725.377	220.682.509
7. Chi phí tài chính	22	25	14.517.429.371	16.033.735.819
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.509.788.399	14.876.775.366
8. Chi phí bán hàng	25	26	99.720.499.302	107.854.390.501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	32.101.142.472	31.715.615.084
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		18.113.194.482	20.782.356.141
11. Thu nhập khác	31	27	959.598.272	3.024.989.510
12. Chi phí khác	32	28	867.765.878	5.811.673.731
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		91.832.394	(2.786.684.221)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.205.026.876	17.995.671.920
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.966.237.941	5.116.377.863
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		16.238.788.935	12.879.294.057
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.083	700

Lee

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Tạ Quang Tuấn
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	18.205.026.876	17.995.671.920
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	29.621.586.201	29.078.434.297
Các khoản dự phòng	03	-	(194.407.125)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.652	(7.652)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29.194.631	(2.247.408.979)
Chi phí lãi vay	06	14.509.788.399	14.876.775.366
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	62.365.603.759	59.509.057.827
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(189.299.951.774)	230.377.634.708
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	41.097.430.162	(26.535.923.260)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(123.373.204.782)	54.478.196.024
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6.999.134.642)	1.481.941.858
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.509.788.399)	(14.876.775.366)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.509.694.562)	(9.357.398.687)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	182.000.000	96.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.236.248.000)	(3.481.972.761)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(236.282.988.238)</i>	<i>291.690.760.343</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(46.368.477.603)	(39.137.698.209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(71.861.600)	2.174.085.250
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.666.969	73.323.729
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(46.397.672.234)</i>	<i>(36.890.289.230)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.166.581.381.142	2.713.700.922.312
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.870.531.880.294)	(2.966.779.349.919)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.500.000.000)	(4.457.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>285.549.500.848</i>	<i>(257.535.427.607)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50	<i>2.868.840.376</i>	<i>(2.734.956.494)</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	10.570.198.726	13.305.147.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.652)	7.652
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</i>	70	<i>13.439.031.450</i>	<i>10.570.198.726</i>

Trần Thị Nhật Lệ

Trần Thị Nhật Lệ
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Hoàng Xuân Tùng

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng



Tạ Quang Tuấn

Tạ Quang Tuấn
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomin ngày 03/04/2013.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 lần đầu vào ngày 25/06/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 11 vào ngày 04/11/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 769 người (tại ngày 31/12/2019 là 798 người).

Ngành-nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; Cung ứng dịch vụ vận tải thủy bộ; Cung ứng dịch vụ bốc xếp; Sản xuất dầu nhờn.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính đặt tại: Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty có 01 Chi nhánh và 03 Xí nghiệp trực thuộc:

- Chi nhánh Hà Nội: Địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ: Địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả: Địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai: Địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với sản phẩm dầu nhờn, theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với mặt hàng xăng và dầu diesel, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với các sản phẩm còn lại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước gồm có chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm phương tiện, bảo hiểm cháy nổ phân bổ dưới 1 năm; Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản được phân bổ 12 tháng vào chi phí khi hoàn thành.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và một số công cụ dụng cụ phân bổ có thời hạn từ 1 đến 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Tại ngày 31/12/2020 sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
 - Trung tâm điều hành sản xuất tại Quảng Ninh;
 - Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin;
 - Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng sản Việt Nam;
 - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin;
 - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin;
- Các công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
 - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin;
 - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin;
 - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin;
 - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV;
 - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV;
 - Công ty Than Mạo Khê - TKV;
 - Công ty Than Nam Mẫu - TKV;
 - Công ty Than Quang Hanh - TKV;
 - Công ty Than Thống Nhất - TKV;
 - Công ty Than Khe Chàm - TKV;
 - Công ty Than Dương Huy - TKV;
 - Công ty Than Hạ Long - TKV;
 - Công ty Than Hòn Gai - TKV;
 - Công ty Than Uông Bí - TKV;
 - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV;
 - Công ty Xây lắp mỏ - TKV;
 - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;
 - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV;
 - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan (Tiếp theo)

- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV;
 - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV;
 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định - Thanh Hoá - TKV;
 - Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê - Vinacomin;
 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP;
 - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP;
 - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV;
 - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP;
 - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV;
- Các công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - Vinacomin;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	744.260.916	1.230.964.441
Tiền gửi ngân hàng	12.694.770.534	9.339.234.285
Cộng	<u>13.439.031.450</u>	<u>10.570.198.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	214.085.825.553	-
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	105.092.758.791	86.938.895.582
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	58.499.623.007	37.912.372.598
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	46.021.061.645	2.667.509.062
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	61.160.550.507
Các đối tượng khác	212.661.575.384	251.861.252.793
Cộng	636.360.844.380	440.540.580.542
<i>Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	<i>633.700.306.543</i>	<i>435.286.900.002</i>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	152.208.267	512.665.370
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	46.508.267	10.000.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	398.165.370
Các đối tượng khác	25.700.000	104.500.000
Cộng	152.208.267	512.665.370
<i>Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	<i>-</i>	<i>398.165.370</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a. Ngắn hạn	410.790.763	410.790.763	809.316.994	809.316.994
- Ký cược, ký quỹ	28.435.000	28.435.000	475.612.000	475.612.000
- Phải thu khác	382.355.763	382.355.763	333.704.994	333.704.994
<i>Phí thẩm định giá tài sản chờ thanh lý</i>	<i>332.200.000</i>	<i>332.200.000</i>	<i>222.200.000</i>	<i>222.200.000</i>
<i>Tiền tạm ứng bộ phân thi hành án</i>	<i>46.482.000</i>	<i>46.482.000</i>	<i>46.482.000</i>	<i>46.482.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>3.673.763</i>	<i>3.673.763</i>	<i>65.022.994</i>	<i>65.022.994</i>
b. Dài hạn	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
Cộng	540.790.763	540.790.763	939.316.994	939.316.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	27.928.648.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.294.338.055	-	31.264.332.286	-
Công cụ, dụng cụ	6.089.100	-	3.105.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.864.583.593	-	5.805.956.313	-
Thành phẩm	17.500.445.285	-	15.931.597.426	-
Hàng hoá	55.882.454.394	-	69.435.250.113	-
Hàng gửi bán	906.927.736	-	1.183.378.387	-
Cộng	110.454.838.163	-	151.552.268.325	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.230.824.189	1.925.121.113
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	882.352.373	708.914.845
- Chi phí mua bảo hiểm;	159.124.911	401.500.056
- Chi phí sửa chữa;	818.543.200	210.483.216
- Các khoản khác.	370.803.705	604.222.996
b. Dài hạn	16.612.391.299	9.918.959.733
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	782.270.831	404.777.955
- Chi phí sửa chữa tàu và các thiết bị khác;	15.821.287.130	9.493.848.444
- Các khoản khác.	8.833.338	20.333.334
Cộng	18.843.215.488	11.844.080.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	99.609.058.940	115.592.540.589	241.177.492.026	33.431.833.133	489.810.924.688
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.104.776.554	1.700.558.624	23.796.545.371	6.716.446.286	42.318.326.835
Thanh lý, nhượng bán	(3.444.391.867)	-	-	-	(3.444.391.867)
Số dư cuối năm	106.269.443.627	117.293.099.213	264.974.037.397	40.148.279.419	528.684.859.656
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	82.788.604.250	86.992.807.853	216.495.472.558	6.832.900.019	393.109.784.680
Khấu hao trong năm	4.666.101.003	9.710.743.883	8.928.148.316	6.316.592.999	29.621.586.201
Thanh lý, nhượng bán	(3.444.391.867)	-	-	-	(3.444.391.867)
Số dư cuối năm	84.010.313.386	96.703.551.736	225.423.620.874	13.149.493.018	419.286.979.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	16.820.454.690	28.599.732.736	24.682.019.468	26.598.933.114	96.701.140.008
Tại ngày cuối năm	22.259.130.241	20.589.547.477	39.550.416.523	26.998.786.401	109.397.880.642

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 của Công ty là 298.413.997.788 VND (tại ngày 01/01/2020 là 264.556.872.517 VND).

Giá trị còn lại của các tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay còn số dư (được trình bày tại Thuyết minh số 17 - Vay và nợ thuế tài chính) tại ngày 31/12/2020 là 19.909.522.822 VND (tại ngày 01/01/2020 là 11.044.828.094 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế đất, tiền thuê đất	121.704.882	-	121.704.882	-
Thuế phí khác	111.272.598	-	-	111.272.598
Cộng	232.977.480	-	121.704.882	111.272.598
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.155.130.129	19.180.042.116	19.155.965.092	1.179.207.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.048.099.933	1.966.237.941	2.509.694.562	504.643.312
Thuế thu nhập cá nhân	43.995.249	457.381.375	462.538.375	38.838.249
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.288.489.349	1.288.489.349	-
Thuế bảo vệ môi trường	556.744.000	6.986.146.000	7.009.932.000	532.958.000
Thuế phí khác	-	524.625.351	524.601.501	23.850
Cộng	2.803.969.311	30.402.922.132	30.951.220.879	2.255.670.564

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	11.383.202.483	15.168.929.685
Đầu tư Thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	11.383.202.483	-
- 02 xe ô tô stec cấp, bán lẻ xăng dầu tự động dung tích 13-14m ³	7.314.128.607	-
- 18 Bộ lưỡng Đồng hồ đo xăng dầu + hiển thị EMR4 + Bơm bánh răng, 380L/P	3.144.852.827	-
- Xe bán tải phục vụ sửa chữa, bảo trì Hệ thống cấp phát xăng dầu tự động	903.034.750	-
- 08 Gầu ngoạm điều khiển từ xa 8m ³	21.186.299	-
Đầu tư Thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	-	10.816.173.601
- 03 xe ô tô stec cấp, bán lẻ xăng dầu tự động dung tích 14m ³	-	10.816.173.601
Đầu tư đóng mới 01 đoàn phươg tiện thủy 2.400T (04 sà lan)	-	46.663.636
Xây dựng Cụm kho bến trung chuyển dầu Km6 Cẩm Phả	-	261.990.898
Đầu tư xây dựng Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Cẩm Phả	-	4.044.101.550
- Xây dựng Cửa hàng xăng dầu Cẩm Phả	-	3.887.863.228
- Thiết bị cấp phát tự động Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Cẩm Phả	-	156.238.322
Cộng	11.383.202.483	15.168.929.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	351.690.115.669	351.690.115.669	481.799.707.156	481.799.707.156
- Công ty Xăng dầu B12	150.225.190.684	150.225.190.684	281.225.452.645	281.225.452.645
- Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	69.009.786.351	69.009.786.351	82.927.231.796	82.927.231.796
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Rita Việt Nam	17.486.390.643	17.486.390.643	10.121.294.471	10.121.294.471
- Các đối tượng khác	114.968.747.991	114.968.747.991	107.525.728.244	107.525.728.244
Cộng	351.690.115.669	351.690.115.669	481.799.707.156	481.799.707.156

Trong đó phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

	404.775.428	404.775.428	131.888.080	131.888.080
--	-------------	-------------	-------------	-------------

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	627.057.010	425.306.833
Công ty TNHH 25/10	2.249.786	147.865.095
Công ty TNHH VTXD & TM Bình Minh Việt	20.187.569	20.927.859
Các đối tượng khác	83.468.760	165.845.377
Cộng	732.963.125	759.945.164

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	218.172.916	393.928.718
- Chi phí tiền thù lao còn lại của HĐQT, Ban Kiểm soát 06 tháng năm 2020	75.408.000	69.552.000
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	34.529.916	38.891.341
- Các khoản trích trước khác.	108.235.000	285.485.377
Cộng	218.172.916	393.928.718

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	177.452.350	-
- Kinh phí công đoàn;	285.602.180	242.425.555
- Bảo hiểm xã hội;	-	1.042.950
- Bảo hiểm y tế;	-	184.050
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	81.800
- Kinh phí hoạt động Đảng;	159.446.966	172.695.861
- Đoàn phí công đoàn;	154.782.309	173.440.597
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu;	561.000.000	578.000.000
- Hao hụt dầu DO thấp hơn định mức;	87.578.542	95.746.682
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	132.871.070	132.871.070
Cộng	1.558.733.417	1.396.488.565

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (i)	311.856.347.191	311.856.347.191	2.141.853.381.142	1.866.060.180.294	36.063.146.343	36.063.146.343
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (ii)	83.644.357.880	83.644.357.880	1.350.828.466.620	1.267.184.108.740	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (ii)	33.266.193.890	33.266.193.890	312.205.787.830	278.939.593.940	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (iii)	194.945.795.421	194.945.795.421	408.626.122.264	249.743.473.186	36.063.146.343	36.063.146.343
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	68.464.251.428	68.464.251.428	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	1.728.753.000	1.728.753.000	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (iv)	6.618.800.000	6.618.800.000	8.877.300.000	4.471.700.000	2.213.200.000	2.213.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (v)	6.131.200.000	6.131.200.000	8.389.700.000	4.471.700.000	2.213.200.000	2.213.200.000
	487.600.000	487.600.000	487.600.000	-	-	-
				347.500.000		
c. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (iv)	20.543.800.000	20.543.800.000	18.063.900.000	2.213.200.000	4.693.100.000	4.693.100.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (v)	18.593.400.000	18.593.400.000	16.113.500.000	2.213.200.000	4.693.100.000	4.693.100.000
	1.950.400.000	1.950.400.000	1.950.400.000	-	-	-
Tổng	339.018.947.191	339.018.947.191	2.166.581.381.142	1.870.531.880.294	42.969.446.343	42.969.446.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- i. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 807004128328/2020-HĐCVHM/NHCT302-VATTU ngày 12/08/2020 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 11/08/2021, thời hạn cho vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- ii. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức tín dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020-HM/NTQN-VT ngày 29/07/2020 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 27/04/2021, thời hạn cho vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- iii. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/482360/HĐTD ngày 09/11/2020 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cấp bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Ngoại tệ với số tiền tối đa là 250.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là ngày 31/10/2021, thời hạn cho vay và lãi suất được quy định trong các hợp đồng tín dụng theo từng lần giải ngân, cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- iv. Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả tại ngày 31/12/2020 bao gồm 07 hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 5 năm đến 7 năm, lãi suất vay hiện tại từ 8,5% - 9,6%/năm. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các dự án: Đầu tư dự án Duy trì sản xuất năm 2015; Mở rộng, tự động hóa Nhà máy dầu 12/11; Đầu tư xây dựng kho dầu Đông Cao Sơn; Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017; Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019; Cải tạo nâng cấp kho dầu Cọc Sáu 1; Đầu tư đóng mới 1 đoàn phương tiện thủy 2.400T (4 Sà lan). Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2020/HĐĐB/NHCT302-VATTU ngày 16/01/2020; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐĐB/NHCT302-VATTU ngày 16/01/2020; Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 04/2020/HĐĐB/NHCT302-VATTU ngày 24/09/2020.
- v. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 01/2020/TDH/NTQN-VT ngày 12/11/2020 để thanh toán các khoản chi phí hợp pháp thực hiện phương án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 23.127.487.539 VND, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, lãi suất vay quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/TC/NTQN-VT ngày 12/11/2020; hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HTK/NTQN-VT ngày 29/07/2020; hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 02/2020/QDN/NTQN-VT ngày 29/07/2020.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.618.800.000	2.213.200.000
Trong năm thứ hai	6.538.000.000	2.213.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.645.800.000	2.479.900.000
Sau năm năm	2.360.000.000	-
Cộng	27.162.600.000	6.906.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	8.960.446.091	10.055.077.108	169.015.523.199
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.879.294.057	12.879.294.057
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(10.055.077.108)	(10.055.077.108)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	8.960.446.091	12.879.294.057	171.839.740.148
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	-	8.960.446.091	12.879.294.057	171.839.740.148
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.238.788.935	16.238.788.935
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(12.879.294.057)	(12.879.294.057)
Sử dụng quỹ đầu tư TSCĐ (ii)	-	8.960.446.091	(8.960.446.091)	-	-
Số dư cuối năm	150.000.000.000	8.960.446.091	-	16.238.788.935	175.199.235.026

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/05/2020 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên. Theo đó: Chia cổ tức cho các cổ đông là 10.500.000.000 VND, trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi là 2.144.294.057 VND, trích Quỹ thưởng ban điều hành là 235.000.000 VND.
- (ii) Công ty sử dụng nguồn quỹ Đầu tư phát triển hình thành tài sản cố định theo Quyết định số 855/QĐ-MTS ngày 29/04/2020 của Ban Giám đốc Công ty.

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Các cổ đông khác	47.000.000.000	31,33	47.000.000.000	31,33
Tổng cộng	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

Trong năm 2020, Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền 10.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	5.894.948.025	5.894.948.025

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	102,02	102,02
- USD		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

NĂM NAY		Đơn vị: VND					
Chỉ tiêu	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ đầu sản xuất	Bốc xếp	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ BHLĐ	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.908.992.236.711	206.614.770.135	27.990.758.891	29.184.482.838	16.605.315.100	31.669.078.171	3.221.056.641.846
2. Lợi nhuận từ hoạt động KD	131.736.300.546	28.501.118.984	2.076.649.218	2.511.521.283	228.263.262	(907.313.043)	164.146.540.250
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	46.368.477.603
4. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	902.215.200.650
Tổng Tài sản	-	-	-	-	-	-	902.215.200.650
5. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	727.015.965.624
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	727.015.965.624

NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ đầu sản xuất	Bốc xếp	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ BHLĐ	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.787.223.275.168	241.516.034.716	25.601.772.672	50.327.583.269	13.146.412.500	31.739.444.898	4.149.554.523.223
2. Lợi nhuận từ hoạt động KD	147.333.911.606	25.469.224.190	723.428.102	6.220.880.357	(1.097.833.942)	(2.484.195.277)	176.165.415.036
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	39.137.698.209
4. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	735.631.863.610
Tổng Tài sản	-	-	-	-	-	-	735.631.863.610
5. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	563.792.123.462
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	563.792.123.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.223.222.227.522	4.151.112.194.980
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.909.888.553.448	3.787.430.751.445
- Doanh thu bán thành phẩm	224.414.222.620	256.012.642.696
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.919.451.454	107.668.800.839
Cộng	3.223.222.227.522	4.151.112.194.980
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	3.110.273.983.881	3.978.888.737.545
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.165.585.676	1.557.671.757
- Chiết khấu thương mại	1.251.844.248	1.150.738.880
- Giảm giá hàng bán	913.741.428	406.932.877
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.221.056.641.846	4.149.554.523.223

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.777.255.936.165	3.639.889.363.562
Giá vốn của thành phẩm đã bán	194.490.702.989	230.291.056.968
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	85.163.462.442	103.208.687.657
Cộng	3.056.910.101.596	3.973.389.108.187

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.778.669.467	207.229.837.670
Chi phí nhân công	102.142.362.102	104.392.835.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.621.586.201	29.078.434.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.853.984.180	48.969.402.813
Chi phí khác bằng tiền	60.716.532.388	61.526.865.422
Cộng	413.113.134.338	451.197.376.067

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.666.969	73.323.729
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.020	1.481.355
Chiết khấu thanh toán	263.057.388	143.477.425
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.400.000
Cộng	305.725.377	220.682.509

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.509.788.399	14.876.775.366
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.119.036.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.640.972	37.924.013
Cộng	14.517.429.371	16.033.735.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	32.101.142.472	31.715.615.084
- Chi phí nhân viên;	8.236.167.947	7.607.822.125
- Chi phí vật liệu quản lý;	301.499.252	519.507.116
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	731.772.163	555.161.580
- Chi phí khấu hao;	3.039.924.332	2.982.665.546
- Thuế và lệ phí;	501.842.904	630.164.341
- Hoàn nhập dự phòng;	-	(194.407.125)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.462.364.116	4.183.805.603
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	15.827.571.758	15.430.895.898
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	99.720.499.302	107.854.390.501
- Chi phí nguyên liệu, bao bì;	8.103.235.113	12.167.029.200
- Chi phí nhân viên;	36.473.802.131	34.662.890.957
- Chi phí khấu hao;	12.145.720.537	12.413.753.974
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	16.434.755.672	20.702.863.595
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	26.562.985.849	27.907.852.775

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	2.174.085.250
Thu nhập do bảo quản tốt hàng hóa, giảm tỷ lệ hao hụt;	339.566.825	365.207.196
Thu nhập do công nợ không phải trả;	584.929.366	130.263.607
Các khoản thuế được NSNN hoàn lại	-	279.778.491
Các khoản khác.	35.102.081	75.654.966
Cộng	959.598.272	3.024.989.510

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	71.861.600	-
Chi phí do ngừng không thực hiện dự án;	288.189.988	-
Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nguyên liệu;	339.566.825	365.207.196
Thuế GTGT hàng biếu tặng;	164.416.000	183.335.500
Phạt truy thu theo biên bản kiểm tra thuế;	-	5.199.735.007
Các khoản khác.	3.731.465	63.396.028
Cộng	867.765.878	5.811.673.731

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.791.291.931	5.116.377.863
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay theo nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020	(1.825.053.990)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.966.237.941	5.116.377.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	18.205.026.876	17.995.671.920
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	751.432.777	7.586.217.395
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	751.432.777	7.586.217.395
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.956.459.653	25.581.889.315
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	18.956.459.653	25.581.889.315
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.791.291.931	5.116.377.863

Ngoài khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế 751 triệu đồng nêu trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể nào khác so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.238.788.935	12.879.294.057
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BDH thông	-	2.379.294.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.238.788.935	10.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083	700

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành do Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2063. Diện tích tổng khu đất thuê là 70.714,4 m².
- Thuê đất tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2045. Diện tích tổng khu đất thuê là 8.746,8 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV có Hợp đồng thuê 746,5 m² văn phòng làm việc của Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin với thời hạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, chi phí thuê văn phòng được trả 01 tháng/lần với số tiền là 72.130.000 VND.

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV có Hợp đồng thuê 100 m² văn phòng làm việc của Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Bất động sản Hoa Hải với thời hạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2022 (Hợp đồng sẽ gia hạn 01 năm/lần), chi phí thuê văn phòng được trả 06 tháng/lần với số tiền là 207.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	339.018.947.191	42.969.446.343
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.439.031.450	10.570.198.726
Nợ thuần	325.579.915.741	32.399.247.617
Vốn chủ sở hữu	175.199.235.026	171.839.740.148
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,86	0,19

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác và các khoản vay.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.439.031.450	10.570.198.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	636.901.635.143	441.479.897.536
Tổng cộng	650.340.666.593	452.050.096.262

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	339.018.947.191	42.969.446.343
Phải trả người bán và phải trả khác	353.248.849.086	483.196.195.721
Chi phí phải trả	218.172.916	393.928.718
Tổng cộng	692.485.969.193	526.559.570.782

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.439.031.450	-	-	13.439.031.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	636.771.635.143	130.000.000	-	636.901.635.143
Tổng cộng	650.210.666.593	130.000.000	-	650.340.666.593
Các khoản vay	318.475.147.191	18.183.800.000	2.360.000.000	339.018.947.191
Phải trả người bán và phải trả khác	353.248.849.086	-	-	353.248.849.086
Chi phí phải trả	218.172.916	-	-	218.172.916
Tổng cộng	671.942.169.193	18.183.800.000	2.360.000.000	692.485.969.193
Chênh lệch thanh khoản thuần	(21.731.502.600)	(18.053.800.000)	(2.360.000.000)	(42.145.302.600)
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.570.198.726	-	-	10.570.198.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	441.349.897.536	130.000.000	-	441.479.897.536
Tổng cộng	451.920.096.262	130.000.000	-	452.050.096.262
Các khoản vay	38.276.346.343	4.693.100.000	-	42.969.446.343
Phải trả người bán và phải trả khác	483.196.195.721	-	-	483.196.195.721
Chi phí phải trả	393.928.718	-	-	393.928.718
Tổng cộng	521.866.470.782	4.693.100.000	-	526.559.570.782
Chênh lệch thanh khoản thuần	(69.946.374.520)	(4.563.100.000)	-	(74.509.474.520)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, do việc cơ cấu lại lịch trả nợ của các khoản vay nên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	3.110.273.983.881	3.978.888.737.545
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	501.591.526.872	673.788.774.486
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	329.328.890.363	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	314.263.290.740	676.181.130.991
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	445.967.164.708	520.807.434.110
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	244.082.236.654	485.799.190.367
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	191.596.038.249	233.695.633.476
Công ty Than Uông Bí - TKV	106.126.071.767	104.479.054.887
Công ty Than Hòn Gai - TKV	96.059.212.317	133.487.659.472
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	85.225.444.141	165.653.907.176
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	76.519.325.421	78.771.730.551
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	80.796.879.238	108.037.564.904
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	55.973.173.974	76.991.430.047
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	61.145.088.487	93.303.129.440
Công ty Than Hạ Long - TKV	55.134.204.284	48.421.413.079
Công ty Than Dương Huy - TKV	54.299.156.313	61.771.787.173
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	36.510.764.602	36.742.412.304
Công ty Than Khe Chàm - TKV	35.721.415.031	43.214.764.893
Công ty Than Mạo Khê - TKV	30.635.953.600	33.217.030.900
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	37.763.526.320	41.748.871.650
Công ty Than Quang Hanh - TKV	30.851.506.494	36.678.546.298
Công ty Than Thống Nhất - TKV	28.398.422.689	33.062.756.061
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	27.254.919.734	44.340.955.055
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	31.692.299.233	57.851.479.297
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	21.880.737.902	29.058.076.414
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	26.541.047.790	22.756.228.618
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	22.189.570.035	31.245.619.487
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	16.818.798.750	22.914.533.935
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	16.501.833.478	30.755.174.116
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	16.740.250.936	21.866.321.524
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	7.378.728.521	10.674.713.937
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	5.547.477.060	6.999.793.740
Công ty xây lắp mỏ TKV	5.483.449.877	3.983.439.721
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.590.847.743	3.490.794.663
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.016.546.800	469.170.000
Công ty Cổ phần kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	1.365.970.333	2.660.273.627
Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	1.555.403.850	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.182.969.200	1.111.419.350
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	515.585.000	495.740.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	627.684.950	523.237.450
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	410.484.360	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	353.884.455	256.206.016
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	99.062.000	171.212.000
CN Công ty Cổ phần XNK than Vinacomin tại Hà Nội	31.210.250	-
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - TKV	107.158.480	-
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	343.930.880	1.041.641.330
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	368.485.000
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	54.840.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Các khoản phải thu	633.700.306.543	435.286.900.002
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	214.085.825.553	-
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	105.092.758.791	86.938.895.582
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	58.499.623.007	37.912.372.598
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	24.449.084.981	15.710.619.285
Công ty Than Uông Bí - TKV	16.711.760.116	15.723.618.882
Công ty Than Hạ Long - TKV	14.491.876.383	5.159.051.730
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	14.030.456.570	24.125.956.111
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	13.353.969.401	4.965.869.712
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	13.157.521.363	13.684.471.837
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	11.577.193.375	3.751.227.315
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	11.219.018.668	26.159.210.729
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	10.968.586.520	13.843.775.779
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	10.492.572.019	4.478.911.067
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	9.841.115.955	6.913.560.316
Công ty Than Dương Huy - TKV	9.094.857.439	6.064.374.703
Công ty Than Hòn Gai - TKV	8.388.042.835	14.745.988.570
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	6.924.879.632	6.216.010.967
Công ty Than Khe Chàm - TKV	5.599.381.114	5.292.088.293
Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.100.140.497	5.044.247.354
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.614.123.089	3.691.327.321
Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.866.491.753	2.687.495.713
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	2.165.022.763	2.684.176.356
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.871.983.416	2.676.988.623
Công ty Cổ phần Đồng tà Phời - Vinacomin	1.710.944.235	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	1.640.880.905	2.319.136.149
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	787.372.282	1.252.786.724
Công ty Than Mạo Khê - TKV	524.802.905	963.395.565
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	350.200.235	176.314.105
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	340.039.467	228.154.060
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	303.461.312	231.068.475
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	226.289.305	241.416.725
Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	201.285.984	243.130.055
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	60.324.000	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	52.668.198	31.761.199
CN Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	40.938.975	57.969.944
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	25.841.200	-
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	61.160.550.507
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	-	42.795.638.947
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		
Công ty than Khánh Hòa - VVMI	48.221.525	177.888.260
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	-	56.324.169
Công ty than Na Dương - VVMI	73.866.870	14.960.000
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	93.258.935	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu	633.700.306.543	435.286.900.002
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP		
Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	46.021.061.645	2.667.509.062
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	249.411.553	533.889.932
Công ty nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	-	3.880.428.516
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	-	12.835.680
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		
Cơ quan Tổng công ty	3.019.438.605	1.709.602.125
CN mở tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai- VIMICO	1.023.367.664	237.026.900
Công ty Cổ phần gang thép Cao Bằng	-	981.454.147
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	178.563.330	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		
Công ty TNHH MTV CN Hóa chất mỏ Việt Bắc - Micco	3.645.205.714	6.117.038.658
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	360.542.550	369.505.081
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	126.033.909	356.876.174
Các khoản trả trước	-	398.165.370
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	398.165.370
Các khoản phải trả người bán	404.775.428	131.888.080
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	118.410.492	108.896.567
Bệnh viện Than - Khoáng sản	246.799.436	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	2.387.513
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	39.565.500	20.604.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập	2.642.516.000	2.405.055.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 15.778.257.206 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh năm trước mà chưa được thanh toán và không bao gồm 11.513.448.510 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 398.165.370 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã ứng trước cho người bán năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Trần Thị Nhật Lệ
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng



Tạ Quang Tuấn
Giám đốc